TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 - HUẾ** **THÀNH PHỐ HUẾ**	**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 117/2026/QĐST-HNGĐ	*Huế, ngày 26 tháng 3 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - HUẾ, THÀNH PHỐ HUẾ

Căn cứ Điều 212, Điều 213, Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 55, Điều 57, Điều 58 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 80/2026/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2026 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

** Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

- Anh Trần Văn H, sinh năm 2002; nơi cư trú: Số 9/81 N, phường K, thành phố Huế.

- Chị Phạm Thị Ngọc N, sinh năm 2003; nơi cư trú: L 1, phường M, thành phố Huế.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn H và chị Phạm Thị Ngọc N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường K, thành phố Huế vào ngày 28/7/2022 nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau đến tháng 12/2025 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, không có tiếng nói chung khiến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc nên anh Trần Văn H và chị Phạm Thị Ngọc N cùng thống nhất thuận tình ly hôn.

[2] Về nuôi con chung: Anh Trần Văn H và chị Phạm Thị Ngọc N xác nhận có 02 con chung tên Trần Ngọc An N1, sinh ngày 23/02/2020 và Trần Phúc H1, sinh ngày 10/11/2021.

Anh H và chị N thoả thuận giao 02 con chung là Trần Ngọc An N1 và Trần Phúc H1 cho anh Trần Văn H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng,

giáo dục con chung. Chị Phạm Thị Ngọc N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con, mỗi tháng là 3.000.000 đồng/2 con/tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày Quyết định của Toà án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu N1, cháu H1 lần lượt trưởng thành (đủ 18 tuổi).

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Anh Trần Văn H và chị Phạm Thị Ngọc N xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về lệ phí Tòa án: Anh Trần Văn H và chị Phạm Thị Ngọc N thỏa thuận chị Phạm Thị Ngọc N là người chịu toàn bộ số tiền 300.000 đồng lệ phí giải quyết việc dân sự.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản H giải đoàn tụ không thành (ngày 18 tháng 3 năm 2026), không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn của anh Trần Văn H và chị Phạm Thị Ngọc N.

- Về nuôi con chung: Giao 02 con chung tên Trần Ngọc An N1, sinh ngày 23/02/2020 và Trần Phúc H1, sinh ngày 10/11/2021 cho anh Trần Văn H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Chị Phạm Thị Ngọc N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con, mỗi tháng là 3.000.000 đồng/2 con/tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày Quyết định của Toà án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu N1, cháu H1 lần lượt trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh Trần Văn H và chị Phạm Thị Ngọc N xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Anh Trần Văn H và chị Phạm Thị Ngọc N thỏa thuận

chị Phạm Thị Ngọc N là người chịu toàn bộ số tiền 300.000 đồng lệ phí giải quyết việc dân sự, được khấu trừ vào tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng mà chị N đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0000562 ngày 04/3/2026 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 - Huế, thành phố Huế.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3**.** Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND TP-Huế;
- VKSND KV2 - Huế;
- Phòng THADS KV2 - Huế;
- UBND phường K, TP-Huế;
- Đương sự;
- Lưu.

THẨM PHÁN

Mai Văn Phú